

Số: /2023/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn - Áp dụng với các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn - Áp dụng với các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư

của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn - Áp dụng với các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư đang thực hiện các thủ tục về đầu tư, quy hoạch như chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư; hoặc khi chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này.

2. Dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch, giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư, chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành, chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường nhưng không đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này thì thực hiện theo một trong các trường hợp như sau:

a) Chủ dự án đề xuất thay đổi địa điểm thực hiện dự án để đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này.

b) Chủ dự án rà soát, đề xuất, cam kết giá trị tối đa các thông số môi trường có trong chất thải để bảo đảm đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này; báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định, đánh giá trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường cho dự án.

3. Dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, chưa đi vào vận hành nhưng không đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này thì thực hiện theo một trong các trường hợp như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án có trách nhiệm rà soát, đề xuất, cam kết giá trị tối đa các thông số môi trường có trong chất thải để bảo đảm đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này; báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định, đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường cho dự án;

b) Đối với dự án đầu tư có giấy phép môi trường và không thuộc quy định tại điểm a khoản này, chủ dự án thực hiện rà soát, đề xuất, cam kết giá trị tối đa các thông số môi trường có trong chất thải để bảo đảm đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này; báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định, đánh giá trong quá trình cấp lại giấy phép môi trường.

4. Cơ sở đang hoạt động nhưng không đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này thì thực hiện theo một trong các trường hợp như sau:

a) Chủ cơ sở thực hiện rà soát, đề xuất, cam kết giá trị tối đa các thông số môi trường có trong chất thải để bảo đảm đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này; báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định, đánh giá trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường;

b) Thực hiện di dời cơ sở đến vị trí đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này theo lộ trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát hiện khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, MT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN:2023/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU DÂN CƯ CỦA
CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ VÀ KHO TÀNG CÓ NGUY CƠ
PHÁT TÁN BỤI, MÙI KHÓ CHỊU, TIẾNG ÒN - ÁP DỤNG VỚI CÁC HẠNG
MỤC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

National technical regulation on environmentally safe distance on residential areas of production, business, service plants and storage house at risk of spreading dust, unpleasant odors, noise - Applied for domestic solid waste, common industrial waste and hazardous waste treatment facilities

HÀ NỘI - 2023

Lời nói đầu

QCVN:2023/BTNMT do Vụ Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số/20...../TT-BTNMT ngày thángnăm 20..... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU DÂN CƯ
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ VÀ KHO TÀNG CÓ NGUY
CƠ PHÁT TÁN BỤI, MÙI KHÓ CHỊU, TIẾNG ÒN - ÁP DỤNG VỚI CÁC HẠNG
MỤC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

National technical regulation on environmentally safe distance on residential areas of production, business, service plants and storage house at risk of spreading dust, unpleasant odors, noise - Applied for domestic solid waste, common industrial waste and hazardous waste treatment facilities

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xử lý, sơ chế và tái chế chất thải trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khoảng cách an toàn về môi trường (L_{KCATMT}) là khoảng cách tối thiểu từ nguồn (điểm) phát thải có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu và tiếng ồn đến khu dân cư gần nhất để đảm bảo an toàn về môi trường.

1.3.2. Khoảng cách cơ sở (L_{KCCS}) là khoảng cách an toàn về môi trường từ các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn (nguồn điểm/nguồn diện) đến điểm gần nhất của khu dân cư với điều kiện khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió) được tính toán trong điều kiện các thông số ô nhiễm phát thải từ hạng mục công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và điều kiện khí tượng - khí hậu trung bình nhiều năm (độ ẩm, nhiệt độ, áp suất, lượng mưa và gió) trên phạm vi cả nước.

1.3.3. Phương pháp điểm: là phương pháp xác định khoảng cách an toàn về môi trường dựa trên vị trí của nguồn phát thải (điểm phát thải).

1.3.4. Đối tượng phát thải: là các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn.

1.3.5. Mùi khó chịu là mùi phát sinh từ các hạng mục công trình xử lý chất thải có tác động ức chế khứu giác của con người.

1.3.6. Nguy cơ phát tán là khả năng các tác nhân gây ô nhiễm từ nguồn phát thải phát tán ra môi trường xung quanh.

1.3.7. Khu dân cư là nơi tập hợp người dân, hộ gia đình cư trú tập trung trong phạm vi một khu vực nhất định, bao gồm nhà ở riêng lẻ hợp pháp, nhà chung cư, công trình giáo dục, y tế.

1.3.8. Hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại là công trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các thành phần ô nhiễm.

1.3.9. Hạng mục công trình nhà xưởng kín là hạng mục công trình bảo vệ môi trường có tường bao quanh bảo vệ nhằm ngăn chặn bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn không phát tán trực tiếp ra môi trường xung quanh.

1.3.10. Hạng mục công trình nhà xưởng hở là hạng mục công trình bảo vệ môi trường có tường bao quanh bảo vệ nhằm ngăn chặn bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn nhưng có thể phát tán trực tiếp ra môi trường xung quanh.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Việc xác định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn được dựa trên quy mô, công suất của các hạng mục công trình và tính chất của bụi, mùi khó chịu, mức độ tiếng ồn có nguy cơ gây tác động xấu đến sức khỏe con người.

2.2. Giá trị khoảng cách cơ sở (L_{KCCS}) từ nguồn thải đến điểm gần nhất của khu dân cư được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị khoảng cách cơ sở từ nguồn thải đến điểm gần nhất của khu dân cư

Đơn vị tính: mét (m)

STT	Hạng mục	Khoảng cách cơ sở (L_{KCCS})
1	Khu tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải	

	công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	
1.1	Hạng mục công trình tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại kín (có biện pháp thu gom, xử lý bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn)	
1.1.1	Quy mô công suất nhỏ: <100 tấn/ngày	20
1.1.2	Quy mô công suất trung bình: Từ 100 ÷ 500 tấn/ngày	50
1.1.3	Quy mô công suất lớn: > 500 tấn/ngày	100
1.2	Hạng mục công trình tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại hở	
1.2.1	Quy mô công suất nhỏ: <100 tấn/ngày	100
1.2.2	Quy mô công suất trung bình: Từ 100 ÷ 500 tấn/ngày	500
1.2.3	Quy mô công suất lớn: > 500 tấn/ngày	1.000
2	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	
2.1	Hạng mục bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hỗn hợp (có chứa chất thải hữu cơ)	
2.1.1	Quy mô công suất nhỏ: <200 tấn/ngày	500
2.1.2	Quy mô công suất trung bình: Từ 200 ÷ 1.000 tấn/ngày	800
2.1.3	Quy mô công suất lớn: > 1.000 tấn/ngày	1.200
2.2	Hạng mục bãi chôn lấp chất thải trơ (chất thải vô cơ)	100
2.3	Hạng mục bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	
2.3.1	Quy mô công suất nhỏ: <30 tấn/ngày	300
2.3.2	Quy mô công suất trung bình: 30 ÷ 150 tấn/ngày	600
2.3.3	Quy mô công suất lớn: >150 tấn/ngày	900
3	Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ bằng phương pháp sinh học (sản phẩm phân mùn hữu cơ)	
3.1	Hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ bằng phương pháp sinh học trong nhà xưởng kín	
3.1.1	Quy mô công suất nhỏ: <50 tấn/ngày	200
3.1.2	Quy mô công suất trung bình: Từ 50 ÷ 200 tấn/ngày	400
3.1.3	Quy mô công suất lớn: > 200 tấn/ngày	800
3.2	Hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ bằng phương pháp sinh học trong nhà xưởng hở	
3.2.1	Quy mô công suất nhỏ: <50 tấn/ngày	500
3.2.2	Quy mô công suất trung bình: Từ 50 ÷ 200 tấn/ngày	800
3.2.3	Quy mô công suất lớn: > 200 tấn/ ngày	1.000
4	Công trình xử lý chất thải bằng phương pháp đốt	
4.1	Hạng mục công trình xử lý CTR sinh hoạt bằng phương pháp đốt (có hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn tương ứng, chiều cao ống khói tối thiểu H=20m)	

4.1.1	Quy mô công suất nhỏ: <200 tấn/ngày	400
4.1.2	Quy mô công suất trung bình: Từ 200 ÷ 1.000 tấn/ngày	700
4.1.3	Quy mô công suất lớn: >1.000 tấn/ngày	900
4.2	Hạng mục xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại bằng phương pháp đốt (có hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn tương ứng, chiều cao ống khói tối thiểu H=20m)	
4.2.1	Quy mô công suất nhỏ: <50 tấn/ngày	400
4.2.2	Quy mô công suất trung bình: từ 50 ÷ 300 tấn/ngày	800
4.2.3	Quy mô công suất lớn: >300 tấn/ngày	1.000
5	Công trình xử lý, tái chế chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	
5.1	Hạng mục công trình xử lý, tái chế chất thải công nghiệp thông thường	
5.1.1	Quy mô công suất nhỏ: <10 tấn/ngày	100
5.1.2	Quy mô công suất trung bình: từ 10 ÷ 100 tấn/ngày	200
5.1.3	Quy mô công suất lớn: >100 tấn/ngày	300
5.2	Hạng mục công trình xử lý, tái chế chất thải nguy hại	
5.2.1	Quy mô công suất nhỏ: <10 tấn/ngày	200
5.2.2	Quy mô công suất trung bình: từ 10 ÷ 100 tấn/ngày	400
5.2.3	Quy mô công suất lớn: >100 tấn/ngày	600
6	Công trình xử lý nước thải	
6.1	Hạng mục công trình xử lý nước rỉ rác	
6.1.1	Quy mô công suất nhỏ: <100 m ³ /ngày	100
6.1.2	Quy mô công suất trung bình: Từ 100 ÷ 500 m ³ /ngày	200
6.1.3	Quy mô công suất lớn: > 500 m ³ /ngày	300
6.2	Hạng mục công trình xử lý nước thải/chất thải lỏng nguy hại	
6.2.1	Quy mô công suất nhỏ: < 50 m ³ /ngày	200
6.2.2	Quy mô công suất trung bình: 50 ÷ 100 m ³ /ngày	400
6.2.3	Quy mô công suất lớn: >100 m ³ /ngày	600
7	Công trình xử lý bùn thải	
7.1	Hạng mục công trình xử lý bùn thải thông thường	
7.1.1	Quy mô công suất nhỏ: <300 m ³ /ngày	100
7.1.2	Quy mô công suất trung bình: từ 300 ÷ 700 m ³ /ngày	200
7.1.3	Quy mô công suất lớn: >700 m ³ /ngày	300
7.2	Hạng mục công trình xử lý bùn thải nguy hại	
7.2.1	Quy mô công suất nhỏ: <250 m ³ /ngày	500
7.2.2	Quy mô công suất trung bình: từ 250 ÷ 600 m ³ /ngày	800
7.2.3	Quy mô công suất lớn: >600 m ³ /ngày	1.000

2.3. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của các cơ sở xử lý chất thải (L_{KCATMT}) được tính bằng công thức sau đây:

$$L_{KCATMT} = K_{ADQC} * L_{KCCS}$$

Trong đó:

- K_{ADQC} - hệ số áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ($0,6 \leq K_{ADQC} \leq 1$): là tỷ lệ giữa giá trị nồng độ phát thải tối đa cam kết với giá trị nồng độ phát thải tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và được xác định như sau:

$$K_{ADQC} = \frac{\text{Giá trị nồng độ phát thải tối đa cam kết của các thông số môi trường}}{\text{Giá trị nồng độ phát thải tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng}}$$

- Giá trị nồng độ phát thải tối đa cam kết của các thông số môi trường là giá trị tối đa cam kết đạt được của chủ dự án đối với các thông số bụi, mùi khó chịu sau các hệ thống xử lý chất thải tại các hạng mục công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH KHOẢNG CÁCH AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

3.1. Khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ nguồn phát thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư gần nhất.

3.2. Trường hợp không xác định được nguồn phát thải hoặc có nhiều nguồn phát thải điểm tập trung, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ vị trí tường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng, nhà hoặc công trình bao chứa nguồn phát sinh bụi, mùi khó chịu và tiếng ồn đến khu dân cư gần nhất.

3.3. Phương pháp đo khoảng cách an toàn về môi trường cho nguồn phát thải điểm là xác định tọa độ điểm phát thải và tọa độ ranh giới khu dân cư, sau đó tiến hành đo khoảng cách theo đường thẳng của hai điểm. Sử dụng hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000.

3.4. Phương pháp đo khoảng cách an toàn về môi trường cho nguồn phát thải diện là quá trình xác định ranh của nguồn phát thải diện, xác định tọa độ điểm gần nhất đến ranh của khu dân cư, sau đó tiến hành đo khoảng cách theo đường thẳng của hai điểm tọa độ. Sử dụng hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Quy chuẩn này quy định bắt buộc phải tuân thủ trong công tác quản lý chất thải, là công cụ để các cơ quan có thẩm quyền xem xét, áp dụng khi chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện án đầu tư; hoặc khi chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi

trường đối với các dự án có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải, cấp giấy phép môi trường, kiểm tra, giám sát.

4.2. Việc lựa chọn địa điểm đầu tư xây dựng cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải phải đảm bảo sự phù hợp với quy định trong quy chuẩn này.

4.3. Các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại các địa phương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra sự tuân thủ quy chuẩn này trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý chất thải trên địa bàn.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xử lý, sơ chế và tái chế chất thải phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

5.2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.